

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN
TIỀN PHONG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 9 - 27 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Đặng Quốc Dũng | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Noboru Kobayashi | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Trần Bá Phúc | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Trường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Chu Văn Phương | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Bảo | Thành viên |
| Ông Đào Anh Thắng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Chu Văn Phương | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Nhật Ninh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Ngô Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Bảo | Kế toán trưởng |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.341.493.031.267 | 2.623.488.671.254 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 288.767.838.171 | 59.218.671.100 |
| 1. Tiền | 111 | | 188.767.838.171 | 59.218.671.100 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 100.000.000.000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 993.286.547.333 | 1.566.715.086.360 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 868.483.047.849 | 1.421.595.997.383 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 38.425.494.803 | 51.212.524.668 |
| 3. Phải thu cho vay ngắn hạn | 135 | | 15.461.572.866 | 15.461.572.866 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 72.227.351.844 | 97.930.109.001 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (1.310.920.029) | (19.485.117.558) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 1.035.914.910.671 | 964.265.567.593 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.040.719.966.817 | 977.258.760.967 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (4.805.056.146) | (12.993.193.374) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 23.523.735.092 | 33.289.346.201 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 9.238.457.034 | 7.624.893.149 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 13.832.127.325 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 11 | 453.150.733 | 25.664.453.052 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.012.897.397.342 | 2.035.105.998.017 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1.413.363.973.101 | 1.421.288.587.967 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 1.342.218.882.380 | 1.393.353.733.899 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.438.553.318.396 | 2.353.849.346.157 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.096.334.436.016) | (960.495.612.258) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 71.145.090.721 | 27.934.854.068 |
| - Nguyên giá | 228 | | 80.625.862.950 | 34.970.529.169 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.480.772.229) | (7.035.675.101) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 127.135.624.483 | 180.331.687.979 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 127.135.624.483 | 180.331.687.979 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 465.272.188.600 | 416.222.188.600 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 5 | 131.100.000.000 | 131.100.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5 | 113.345.883.000 | 105.695.883.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5 | 245.960.188.600 | 204.560.188.600 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5 | (25.133.883.000) | (25.133.883.000) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.125.611.158 | 17.263.533.471 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 7.125.611.158 | 17.263.533.471 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 4.354.390.428.609 | 4.658.594.669.271 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

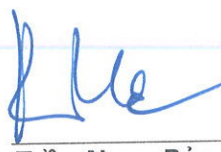
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.962.756.656.459 | 2.577.102.287.080 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.831.965.827.426 | 2.340.685.555.736 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 259.782.606.750 | 267.408.454.576 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.753.143.746 | 1.907.062.719 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 12.694.063.469 | 12.827.890.869 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 69.105.265.354 | 40.320.938.824 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 109.221.207.569 | 118.542.999.181 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 12.633.209.861 | 15.637.467.351 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 1.362.611.134.057 | 1.864.176.551.665 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.165.196.620 | 19.864.190.551 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 130.790.829.033 | 236.416.731.344 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 130.790.829.033 | 236.416.731.344 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.391.633.772.150 | 2.081.492.382.191 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 2.391.633.772.150 | 2.081.492.382.191 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 981.638.530.000 | 892.403.020.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 962.542.250.971 | 824.402.903.721 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 447.452.991.179 | 364.686.458.470 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 46.964.299.220 | 47.194.507.220 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 400.488.691.959 | 317.491.951.250 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 4.354.390.428.609 | 4.658.594.669.271 |


 Lưu Thị Mai
 Người lập biểu


 Trần Ngọc Bào
 Kế toán trưởng




 Chu Văn Phương
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | 22 | 4.452.701.040.901 | 4.241.319.122.004 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 38.188.083.599 | 14.939.755.371 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | 10 | 22 | 4.414.512.957.302 | 4.226.379.366.633 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 3.276.362.730.935 | 3.154.281.861.489 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | 20 | | 1.138.150.226.367 | 1.072.097.505.144 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 213.515.923.818 | 183.517.163.543 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 114.831.250.694 | 103.965.520.275 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>114.603.336.390</i> | <i>103.511.874.973</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 665.134.907.341 | 665.288.943.872 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 118.788.678.382 | 129.408.004.792 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 452.911.313.768 | 356.952.199.748 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 9.162.900.951 | 5.637.152.688 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 5.587.266.037 | 2.086.680.061 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.575.634.914 | 3.550.472.627 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 456.486.948.682 | 360.502.672.375 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 52.233.256.723 | 39.882.721.125 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 404.253.691.959 | 320.619.951.250 |


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 456.486.948.682 | 360.502.672.375 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 138.137.191.509 | 123.147.244.205 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (8.188.137.228) | 1.483.243.073 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 58.951.944 | - |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (213.770.953.021) | (181.952.386.716) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 114.603.336.390 | 103.511.874.973 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 487.327.338.276 | 406.692.647.910 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 576.560.820.107 | (251.551.054.637) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (63.461.205.850) | (191.896.196.045) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 63.813.040.176 | (45.424.749.654) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 8.524.358.428 | (3.091.127.787) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (114.484.435.237) | (102.629.082.815) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (18.724.155.943) | (60.135.672.837) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (20.570.993.931) | (28.413.298.176) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 918.984.766.026 | (276.448.534.041) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | (165.939.829.918) | (278.422.333.756) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 22 | 323.832.727 | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (33.120.000.000) | (1.128.120.000) |
| 4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 205.798.023.364 | 122.102.443.579 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 7.062.026.173 | (157.448.010.177) |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|--------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.648.555.884.880 | 3.797.099.907.748 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (4.255.747.204.799) | (3.290.104.213.837) |
| 3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông | 36 | (89.240.302.000) | (133.860.453.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (696.431.621.919) | 373.135.240.911 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 229.615.170.280 | (60.761.303.307) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 59.218.671.100 | 119.979.974.407 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (66.003.209) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 288.767.838.171 | 59.218.671.100 |


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng




Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.283 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.393 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 công ty con và 03 công ty liên doanh, liên kết:

| Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Phần tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Hoạt động chính |
|--|-----------------------------------|------------------------------|---|---|
| Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung | Tỉnh Nghệ An | 100 | 100 | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp |
| Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong | Thành phố Hải Phòng | 100 | 100 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và kinh doanh vận tải, các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp |

| Công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Phần tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|-----------------------------------|------------------------------|---|--|
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | Tỉnh Bình Dương | 27,39 | 27,39 | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong | Thành phố Hải Phòng | 49,98 | 49,98 | Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác |
| Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (*) | Thành phố Viêng Chăn - Lào | 51,00 | 51,00 | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác |

(*) Mặc dù sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không còn quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP, theo đó, Công ty đã quyết định phản ánh khoản đầu tư này trên chỉ tiêu Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo tài chính riêng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền công nghệ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao giá trị quyền sử dụng đất được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 - 45 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 155.726.046 | 316.856.621 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 188.612.112.125 | 58.901.814.479 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 100.000.000.000 | - |
| | <u>288.767.838.171</u> | <u>59.218.671.100</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 131.100.000.000 | - | 131.100.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Miền Trung | 120.000.000.000 | - | 120.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Bất động sản Tiên Phong (i) | 11.100.000.000 | - | 11.100.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 113.345.883.000 | (23.798.883.000) | 105.695.883.000 | (23.798.883.000) |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam | 84.150.000.000 | - | 76.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong | 5.397.000.000 | - | 5.397.000.000 | - |
| Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiên Phong - SMP (ii) | 23.798.883.000 | (23.798.883.000) | 23.798.883.000 | (23.798.883.000) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 245.960.188.600 | (1.335.000.000) | 204.560.188.600 | (1.335.000.000) |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (iii) | 46.784.068.600 | - | 46.784.068.600 | - |
| Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một | 41.400.000.000 | - | - | - |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 150.000.000.000 | - | 150.000.000.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 7.776.120.000 | (1.335.000.000) | 7.776.120.000 | (1.335.000.000) |
| Cộng | 490.406.071.600 | (25.133.883.000) | 441.356.071.600 | (25.133.883.000) |

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:

| Công ty con | Năm nay | | Năm trước | |
|--|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Hoạt động kinh doanh có lãi | Đang xây dựng cơ bản | Hoạt động kinh doanh có lãi | Đang xây dựng cơ bản |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Miền Trung | Hoạt động kinh doanh có lãi | Đang xây dựng cơ bản | Hoạt động kinh doanh có lãi | Đang xây dựng cơ bản |
| Công ty TNHH Bất động sản Tiên Phong | Hoạt động kinh doanh có lãi | Đang xây dựng cơ bản | Hoạt động kinh doanh có lãi | Đang xây dựng cơ bản |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam | Hoạt động kinh doanh có lãi | Đang hoạt động | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong | Hoạt động kinh doanh có lãi | Đang hoạt động | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiên Phong - SMP (ii) | Hoạt động kinh doanh có lãi | Đang hoạt động | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |

- (i) Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong (“Bất động sản Tiền Phong”) được thành lập ngày 18 tháng 5 năm 2015. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bất động sản Tiền Phong chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty sẽ phải góp 20 tỷ VND vốn điều lệ vào Bất động sản Tiền Phong. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ Công ty đã thực góp là 11,1 tỷ VND.
- (ii) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (“Công ty liên doanh”) được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại PPS (“Công ty PPS”), theo đó Công ty sẽ bán toàn bộ cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty liên doanh cho Công ty PPS với số tiền là 1.275.000 USD. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, giao dịch này chưa được thực hiện.

- (iii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 46.784.068.600 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết chủ yếu là hoạt động mua bán nguyên vật liệu, thành phẩm, chia lợi nhuận, chi tiết như sau:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | 227.703.275.474 | 314.558.169.422 |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung | 522.915.118.794 | 461.016.165.196 |
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung | 372.503.117.824 | 352.370.958.018 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | 259.446.969.491 | 240.613.719.341 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong | 18.581.808.032 | 15.310.830.992 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung | 188.634.703.628 | 160.335.798.844 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | 7.650.000.000 | 7.650.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong | 499.775.000 | 499.775.000 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Hoà | 139.945.588.193 | 204.388.710.068 |
| Công ty TNHH Tam Phước | 97.099.541.010 | 199.529.490.316 |
| Công ty TNHH Thương mại Nam Phương | 23.625.166.959 | 171.666.686.385 |
| Công ty TNHH Thương mại Hà Dung | 4.401.200.102 | 17.703.685.829 |
| Các đối tượng khác | 12.530.624.008 | 30.413.242.098 |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải | 482.843.374.923 | 592.449.835.493 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | 108.037.552.654 | 205.444.347.194 |
| | 868.483.047.849 | 1.421.595.997.383 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu với giá trị ghi số tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 868.483 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.421.596 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu công ty con (i) | 59.478.674.649 | 91.594.641.794 |
| Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên | - | 173.671.992 |
| Tạm ứng cho công nhân viên | 2.359.180.747 | 1.679.059.637 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 2.168.000.000 | 1.793.000.000 |
| Phải thu khác | 8.221.496.448 | 2.689.735.578 |
| | 72.227.351.844 | 97.930.109.001 |

(i) Đây là khoản phải thu lợi nhuận với Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung - Công ty con của Công ty.

8. NỢ XẤU

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Quá hạn dưới 1 năm | - | - | 271.040.000 | 135.520.000 |
| Quá hạn trên 3 năm | 1.310.920.029 | - | 19.349.597.558 | - |
| <i>Công ty TNHH Hương Minh</i> | - | - | 4.478.393.135 | - |
| <i>Công ty TNHH TMKD Nhà Bình Trưng</i> | - | - | 3.809.318.071 | - |
| <i>Đối tượng khác</i> | 1.310.920.029 | - | 11.061.886.352 | - |
| | 1.310.920.029 | - | 19.620.637.558 | 135.520.000 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 263.921.687.795 | - | 108.602.425.515 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 545.236.220.472 | (4.690.886.582) | 603.158.633.467 | (11.616.411.316) |
| Công cụ, dụng cụ | 7.174.413.860 | (113.570.218) | 7.899.043.129 | (84.361.863) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 46.994.026.994 | - | 89.415.479.481 | - |
| Thành phẩm | 177.393.617.696 | (599.346) | 168.183.179.375 | (1.292.420.195) |
| | 1.040.719.966.817 | (4.805.056.146) | 977.258.760.967 | (12.993.193.374) |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.188.137.228 VND (năm 2018: trích lập 1.386.066.073 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 9.238.457.034 | 7.624.893.149 |
| | 9.238.457.034 | 7.624.893.149 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 999.244.770 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 6.126.366.388 | 17.263.533.471 |
| | 7.125.611.158 | 17.263.533.471 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu | Số đầu năm | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm |
|------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | | Số phải thu/ phải nộp | Số đã khấu trừ/ thực nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.291.881.993 | 25.291.881.993 | - | - |
| Các loại thuế khác | 372.571.059 | 15.524.299 | 96.103.973 | 453.150.733 |
| | 25.664.453.052 | 25.307.406.292 | 96.103.973 | 453.150.733 |
| b) Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.263.094.942 | 604.989.844.115 | 612.252.939.057 | - |
| Thuế nhập khẩu | 336.764.816 | 20.110.728.379 | 20.110.728.379 | 336.764.816 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 27.081.925.567 | 18.724.155.943 | 8.357.769.624 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.228.031.111 | 12.533.255.518 | 13.761.757.600 | 3.999.529.029 |
| | 12.827.890.869 | 664.715.753.579 | 664.849.580.979 | 12.694.063.469 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.256.769.549.461 | 941.408.021.324 | 137.946.483.390 | 17.725.291.982 | 2.353.849.346.157 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.793.657.183 | 80.332.730.847 | 2.475.935.984 | - | 84.602.324.014 |
| Điều chuyển tài sản với công ty con | - | 2.128.539.830 | - | - | 2.128.539.830 |
| Thanh lý | - | (698.208.946) | (515.113.568) | (263.569.091) | (1.476.891.605) |
| Giảm khác | (550.000.000) | - | - | - | (550.000.000) |
| Số dư cuối năm | <u>1.258.013.206.644</u> | <u>1.023.171.083.055</u> | <u>139.907.305.806</u> | <u>17.461.722.891</u> | <u>2.438.553.318.396</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 323.905.195.705 | 545.704.076.557 | 75.839.487.641 | 15.046.852.355 | 960.495.612.258 |
| Khấu hao trong năm | 67.489.290.715 | 56.149.478.394 | 11.167.591.076 | 885.734.196 | 135.692.094.381 |
| Điều chuyển tài sản với công ty con | - | 2.128.539.830 | - | - | 2.128.539.830 |
| Thanh lý | - | (653.127.794) | (515.113.568) | (263.569.091) | (1.431.810.453) |
| Giảm khác | (550.000.000) | - | - | - | (550.000.000) |
| Số dư cuối năm | <u>390.844.486.420</u> | <u>603.328.966.987</u> | <u>86.491.965.149</u> | <u>15.669.017.460</u> | <u>1.096.334.436.016</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | <u>867.168.720.224</u> | <u>419.842.116.068</u> | <u>53.415.340.657</u> | <u>1.792.705.431</u> | <u>1.342.218.882.380</u> |
| Tại ngày đầu năm | <u>932.864.353.756</u> | <u>395.703.944.767</u> | <u>62.106.995.749</u> | <u>2.678.439.627</u> | <u>1.393.353.733.899</u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản cổ định hữu hình với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.427.204 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.353.849 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cổ định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 499.711 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 417.067 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 32.469.506.946 | 2.501.022.223 | 34.970.529.169 |
| Tăng trong năm | 45.655.333.781 | - | 45.655.333.781 |
| Số dư cuối năm | <u>78.124.840.727</u> | <u>2.501.022.223</u> | <u>80.625.862.950</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 4.534.652.878 | 2.501.022.223 | 7.035.675.101 |
| Khấu hao trong năm | 2.445.097.128 | - | 2.445.097.128 |
| Số dư cuối năm | <u>6.979.750.006</u> | <u>2.501.022.223</u> | <u>9.480.772.229</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày cuối năm | <u>71.145.090.721</u> | <u>-</u> | <u>71.145.090.721</u> |
| Tại ngày đầu năm | <u>27.934.854.068</u> | <u>-</u> | <u>27.934.854.068</u> |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu năm | 180.331.687.979 | 187.816.595.567 |
| Tăng trong năm | 78.358.759.073 | 367.458.342.261 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (84.602.324.014) | (354.799.509.919) |
| Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình | (45.655.333.781) | - |
| Khác | (1.297.164.774) | (20.143.739.930) |
| Số dư cuối năm | 127.135.624.483 | 180.331.687.979 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh | 118.084.436.416 | 171.280.499.912 |
| Dự án số 02 An Đà (i) | 9.051.188.067 | 9.051.188.067 |
| | 127.135.624.483 | 180.331.687.979 |

(i) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó, Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | <u>Số đầu năm</u> VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
|---|---|--|
| Phải trả người bán khác | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim | 50.504.665.834 | 33.861.107.866 |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam | 41.946.025.000 | 6.190.965.000 |
| IVICT (Singapore) Pte Ltd | 36.270.354.120 | - |
| Vimar Overseas., Ltd | 28.180.296.880 | - |
| Borouge Pte Ltd | - | 28.650.213.900 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoa Tín | - | 6.871.440.050 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 100.842.725.264 | 130.605.228.881 |
| | 257.744.067.098 | 206.178.955.697 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | - | 60.332.886.855 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong | 2.038.539.652 | 896.612.024 |
| | 2.038.539.652 | 61.229.498.879 |
| Tổng cộng | 259.782.606.750 | 267.408.454.576 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí phải trả nhà phân phối | 88.926.629.766 | 88.960.510.035 |
| Phải trả các nhà thầu | - | 1.140.910.000 |
| Chi phí vận chuyển | 5.584.689.239 | 9.906.876.435 |
| Lãi vay phải trả | 4.535.399.515 | 4.416.498.362 |
| Chi phí khác | 10.174.489.049 | 14.118.204.349 |
| | 109.221.207.569 | 118.542.999.181 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nhận ký quỹ ký, cược ngắn hạn | 7.425.000.177 | 7.887.975.500 |
| Kinh phí công đoàn | 2.003.149.160 | 2.329.101.721 |
| Bảo hiểm | - | 752.793.989 |
| Các khoản phải trả khác | 3.205.060.524 | 4.667.596.141 |
| | 12.633.209.861 | 15.637.467.351 |

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Trong năm</u> | | <u>Số cuối năm</u> |
|---|--|--------------------------|--------------------------|--|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 1.739.594.385.747 | 3.632.817.720.752 | 4.129.563.656.551 | 1.242.848.449.948 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19) | 124.582.165.918 | 121.364.066.439 | 126.183.548.248 | 119.762.684.109 |
| | 1.864.176.551.665 | 3.754.181.787.191 | 4.255.747.204.799 | 1.362.611.134.057 |

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có lãi suất đi vay là từ 3,5%/năm đến 6,35%/năm.

Phân loại các khoản vay ngắn hạn theo hình thức bảo đảm vay như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Các khoản được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định (i) | 433.810.971.300 | 940.990.970.449 |
| Các khoản được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị ghi sổ của các khoản phải thu và cổ phần (i) | 202.681.281.114 | 472.753.455.304 |
| Các khoản được đảm bảo bằng tài sản khác (ii) | 110.106.824.619 | - |
| Các khoản vay không có tài sản đảm bảo | 616.012.057.024 | 450.432.125.912 |
| | 1.362.611.134.057 | 1.864.176.551.665 |

(i) Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19) được đảm bảo bằng tài sản của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.342.471 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.100.781 triệu VND).

- (ii) Khoản vay ngân hàng ngắn hạn được đảm bảo bằng nhà xưởng, các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung (Công ty con của Công ty) theo các hợp đồng thế chấp số Tien Phong Mien Trung-26/06/2019-Nha xuong và Tien Phong Mien Trung-26/06/2019-MMTB ngày 26 tháng 6 năm 2019.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | Trong năm | | Số cuối năm |
|--|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần | 236.416.731.344 | 15.738.164.128 | 121.364.066.439 | 130.790.829.033 |
| | 236.416.731.344 | 15.738.164.128 | 121.364.066.439 | 130.790.829.033 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vay dài hạn thể hiện số dư khoản vay theo các kế ước nhận nợ với tổng số tiền là 130.790.829.033 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần đến ngày 08 tháng 8 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tại thời điểm giải ngân cộng 2%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và được trả vào ngày 01 hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 119.762.684.109 | 124.582.165.918 |
| Trong năm thứ hai | 77.897.759.784 | 116.184.669.872 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 52.893.069.249 | 120.232.061.472 |
| | 250.553.513.142 | 360.998.897.262 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 119.762.684.109 | 124.582.165.918 |
| (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 18) | | |
| Số phải trả sau 12 tháng | 130.790.829.033 | 236.416.731.344 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 892.403.020.000 | 732.244.784.945 | 300.601.822.796 | 1.925.249.627.741 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 320.619.951.250 | 320.619.951.250 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 92.158.118.776 | (92.158.118.776) | - |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | - | (27.388.743.800) | (27.388.743.800) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | (3.128.000.000) | (3.128.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (133.860.453.000) | (133.860.453.000) |
| Số dư đầu năm nay | 892.403.020.000 | 824.402.903.721 | 364.686.458.470 | 2.081.492.382.191 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 404.253.691.959 | 404.253.691.959 |
| Tăng vốn (i) | 89.235.510.000 | - | (89.235.510.000) | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (ii) | - | 138.139.347.250 | (138.139.347.250) | - |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (ii) | - | - | (4.872.000.000) | (4.872.000.000) |
| Chia cổ tức (iii) | - | - | (89.240.302.000) | (89.240.302.000) |
| Số dư cuối năm nay | 981.638.530.000 | 962.542.250.971 | 447.452.991.179 | 2.391.633.772.150 |

- (i) Công ty đã phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu theo Điều 2, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐTN-2019/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 10:1.
- (ii) Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Điều 2 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐTN-2019/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2019 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển là 138.139.347.250 VND và trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 là 872.000.000 VND, đồng thời chi trả 4.000.000.000 VND thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát đợt 1 và đợt 2 năm 2019.
- (iii) Công ty trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐTN-2019/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 89.240.302.000 VND tương ứng 10% vốn điều lệ.

| Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 98.163.853 | 89.240.302 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 98.163.853 | 89.240.302 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 358.268 | 70.450 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 18.174.197.529 | - |

22. DOANH THU BÁN HÀNG

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng | | |
| Doanh thu bán sản phẩm | 4.427.249.826.575 | 4.213.784.323.913 |
| Doanh thu khác | 25.451.214.326 | 27.534.798.091 |
| | 4.452.701.040.901 | 4.241.319.122.004 |
| Hàng bán bị trả lại | (38.188.083.599) | (14.939.755.371) |
| Doanh thu thuần | 4.414.512.957.302 | 4.226.379.366.633 |

Trong đó, doanh thu với bên liên quan:

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <i>Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Miền Trung</i> | 522.915.118.794 | 461.016.165.196 |
| <i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam</i> | 227.703.275.474 | 314.558.169.422 |
| <i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải</i> | 1.124.997.996.789 | 1.016.439.653.601 |
| | 1.875.616.391.057 | 1.792.013.988.219 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn bán sản phẩm | 3.254.403.517.488 | 3.137.298.647.968 |
| Giá vốn khác | 30.147.350.675 | 15.597.147.448 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (8.188.137.228) | 1.386.066.073 |
| | 3.276.362.730.935 | 3.154.281.861.489 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.910.956.950.143 | 2.872.902.619.936 |
| Chi phí nhân công | 292.480.115.980 | 252.808.346.266 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 138.137.191.509 | 123.147.244.205 |
| Chi phí cho nhà phân phối | 431.924.010.843 | 354.240.252.998 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 244.765.927.112 | 299.527.459.517 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.999.244.133 | 64.715.847.876 |
| | 4.035.263.439.720 | 3.967.341.770.798 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ lãi tiền gửi và trái phiếu | 14.586.620.218 | 13.482.797.247 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 23.722.372 | 1.548.792.452 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (i) | 198.905.581.228 | 168.485.573.844 |
| | <u>213.515.923.818</u> | <u>183.517.163.543</u> |

- (i) Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm phản ánh khoản lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung, Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam, Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong, Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang.

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|----------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 114.603.336.390 | 103.511.874.973 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 227.914.304 | 453.645.302 |
| | <u>114.831.250.694</u> | <u>103.965.520.275</u> |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|-------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí vận chuyển | 86.340.422.456 | 88.282.081.986 |
| Chi phí chiết khấu, bồi khấu | 431.924.010.843 | 354.240.252.998 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 146.870.474.042 | 222.766.608.888 |
| | <u>665.134.907.341</u> | <u>665.288.943.872</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 53.844.879.007 | 43.633.948.520 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.846.568.982 | 25.050.528.769 |
| Chi phí khác bằng tiền | 39.839.467.913 | 42.517.610.130 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.257.762.480 | 18.205.917.373 |
| | <u>118.788.678.382</u> | <u>129.408.004.792</u> |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế cho năm hiện hành | 52.233.256.723 | 39.882.721.125 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>52.233.256.723</u> | <u>39.882.721.125</u> |

Trong đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 456.486.948.683 | 360.502.672.375 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (198.905.581.228) | (168.485.573.844) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 3.584.916.160 | 7.396.507.094 |
| Thu nhập chịu thuế | 261.166.283.615 | 199.413.605.625 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 52.233.256.723 | 39.882.721.125 |

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.713.401.631 VND (2018: 70.874.892.775 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 9.886.400.020 VND (2018: 2.454.194.850 VND), là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020